

MỤC LỤC

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01-02

2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04

3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

05-08

4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
SÀI GÒN - QUY NHƠN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-34

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100624513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2016.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

Mã chứng khoán niêm yết: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/02/2016
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/02/2016
Bà Nguyễn Trần Triệu Thanh	Thành viên HĐQT	
Bà Hoàng Thị Kim Hiên	Thành viên HĐQT	
Ông Ngô Trung Lĩnh	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Cát Tường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Dư Ngọc Mỹ Loan	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hân	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2016
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2016
Bà Nguyễn Trần Triệu Thanh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	Phó Giám đốc tài chính	Miễn nhiệm từ ngày 31/05/2015

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Diệp	Kế toán trưởng
------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính là Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Theo Giấy ủy quyền số 0502/UQ-SQC-16 ngày 03/02/2016, Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan đã ủy quyền cho Bà Nguyễn Trần Triệu Thanh ký thay các văn bản, hồ sơ, hợp đồng kinh tế, báo cáo tài chính, chứng từ giao dịch liên quan đến Công ty, doanh nghiệp có liên quan, thời hạn ủy quyền từ ngày 03/02/2016 đến khi có văn bản khác thay thế.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Triệu Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Người được ủy quyền



Số: 06.15.282/AISC-DN1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

Số GCNĐKHNKT: 2172-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.612.138.983	235.031.620.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.113.403.301	918.103.495
1. Tiền	111		113.403.301	618.103.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.278.002.235	5.707.324.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12.320.150	483.686.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	758.557.500	1.187.557.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.507.124.585	4.036.079.705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	191.806.594.656	224.980.977.823
1. Hàng tồn kho	141		219.439.988.866	224.980.977.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.633.394.210)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.414.138.791	3.425.215.393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.882.290.521	2.668.326.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	225.040.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	531.848.270	531.848.270
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.086.212.525.364	1.081.373.093.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		112.869.992.355	157.399.340.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	112.869.992.355	157.399.340.350
- Nguyên giá	222		272.881.878.237	297.064.862.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.011.885.882)	(139.665.521.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	73.876.000	73.876.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.876.000)	(73.876.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	9.053.995.466	9.221.758.503
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.053.995.466	9.221.758.503
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	764.663.698.659	709.418.048.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		648.950.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.000.000.000	716.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.286.301.341)	(6.831.951.946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		199.624.838.884	205.333.946.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	197.791.751.627	203.500.859.556
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.833.087.257	1.833.087.257
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.287.824.664.347	1.316.404.714.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		384.429.849.860	319.710.240.195
I. Nợ ngắn hạn	310		384.429.849.860	317.932.863.202
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	204.258.931.606	209.196.958.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.611.023.001	1.047.942.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	62.773.145	59.170.776
4. Phải trả người lao động	314		179.372.962	620.078.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	27.955.362	73.401.904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	142.718.711.697	10.638.482.922
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	34.613.726.136	95.945.201.978
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(42.644.049)	351.625.951
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	1.777.376.993
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	1.777.376.993
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		903.394.814.487	996.694.474.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	903.394.814.487	996.694.474.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(209.430.975.950)	(209.430.975.950)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.825.790.437	101.125.450.279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.143.308.576	226.037.142.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(92.317.518.139)	(124.911.691.969)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.287.824.664.347	1.316.404.714.524

Tp Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Kiều Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Triệu Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.436.828.290	50.858.708.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	11.629.296.375
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	5.436.828.290	39.229.411.866
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.436.971.822	66.726.668.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(61.000.143.532)	(27.497.256.244)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.357.856	407.479.043
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.734.940.398	72.874.335.107
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.108.278.896</i>	<i>8.946.492.607</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.430.199.918	6.306.799.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.615.825.044	18.643.344.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(84.757.751.036)	(124.914.255.973)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.339.392.263	1.504.141.443
12. Chi phí khác	32	VI.7	15.899.159.366	1.420.504.997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.559.767.103)	83.636.446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(92.317.518.139)	(124.830.619.527)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	81.072.442
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(92.317.518.139)	(124.911.691.969)
18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(860)	(1.150)
19. Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(860)	(1.150)

Tp Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Kiều Thanh Tuấn



Trần Thị Diệp



Nguyễn Trần Triệu Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(92.317.518.139)	(124.830.619.527)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	31.550.000.769	32.982.610.485
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4	30.087.743.605	(461.393.626)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	2.234.000.243	2.244.237.635
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.543.562.554	61.612.763.232
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.108.278.896	8.946.492.607
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(19.793.932.072)	(19.505.909.194)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		6.069.057.508	127.765.340.593
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		5.190.170.332	12.810.242.940
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		69.370.602.960	180.483.245.216
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		6.495.144.260	8.053.653.858
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.152.355.239)	(9.030.893.499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	204.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(394.270.000)	(1.719.632.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.784.417.749	299.060.047.789
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(3.082.996.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.504.545.454	1.334.660.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(309.900.000.000)	(186.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		310.000.000.000	252.250.616.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.714.230	61.103.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.623.259.684	63.813.383.442

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(209.430.975.950)
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.561.838.512	93.489.292.409
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.775.409.889)	(251.886.644.241)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.213.571.377)	(367.828.327.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.194.106.056	(4.954.896.551)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		918.103.495	5.910.004.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.193.750	(37.004.125)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		4.113.403.301	918.103.495

Tp Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

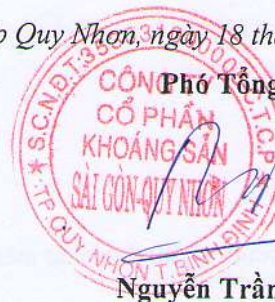
Phó Tổng Giám đốc



Kiều Thanh Tuấn



Trần Thị Diệp



Nguyễn Trần Triệu Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do nguồn quặng nguyên liệu cung cấp cho hoạt động chế biến sâu titan bị thiếu hụt nghiêm trọng và giá thị trường titan giảm mạnh, Công ty đã tạm ngưng hoạt động của Nhà máy Xi Titan Mỹ Thành - Thôn Hòa Hội Nhơn, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định kể từ ngày 25/12/2013 cho đến khi giải quyết được nhu cầu quặng thô nguyên liệu cho Nhà máy, đồng thời, Công ty cũng đang trong giai đoạn chờ đợi sự phục hồi của thị trường titan.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 35 nhân viên. (Ngày 31/12/2014: 102 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Số 10 Cô Giang Quận 1 Tp.HCM	Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông	1.203.917.290.000	22,04%	22,04%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	02 - 15 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 07 năm
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý và khác</i>	02 - 15 năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	02 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí vận chuyển, bao bì, chi phí dự án tuyên thê Mỹ Thành, công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 44 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận vay: giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: chi phí lãi tiền vay; chi phí tiền điện, các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 22%.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh các thành phẩm từ xi titan. Công ty vừa có hoạt động bán hàng trong nước và xuất khẩu, do vậy Công ty lựa chọn trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	113.403.301	618.103.495
Tiền mặt	31.791.754	73.857.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.611.547	544.246.038
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	36.546.704	490.293.985
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	45.064.843	53.952.053
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	300.000.000
Cộng	4.113.403.301	918.103.495

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.320.150	-	483.686.888	-
Khách hàng trong nước	40.000	-	22.968.000	-
+ Công ty Cổ phần Kim Tín	40.000	-	22.968.000	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
Khách hàng nước ngoài	12.280.150	-	460.718.888	-
+ Kunming Daosen Economi & Trade Co.	-	-	447.020.933	-
+ Zhangjiang Dongya Minerals Co.,Ltd	12.280.150	-	11.692.125	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	2.005.830	-
Cộng	12.320.150	-	483.686.888	-

3. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	758.557.500	-	1.187.557.500	-
Nhà cung cấp trong nước	758.557.500	-	1.187.557.500	-
+ Cty CP Tư vấn, XD Công nghiệp và Hoạt động Khoáng sản	370.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	388.557.500	-	1.187.557.500	-
Cộng	758.557.500	-	1.187.557.500	-

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.507.124.585	-	4.036.079.705	-
Ký cược, ký quỹ	2.467.699.000	-	3.964.987.000	-
Tạm ứng	6.000.000	-	36.750.000	-
Phải thu khác	33.425.585	-	34.342.705	-
Cộng	2.507.124.585	-	4.036.079.705	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.638.679.037	-	29.912.968.282	-
Công cụ, dụng cụ	146.707.511	-	148.600.192	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.770.860.031	-	8.179.794.177	-
Thành phẩm	181.883.742.287	(27.633.394.210)	186.739.615.172	-
Cộng	219.439.988.866	(27.633.394.210)	224.980.977.823	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trong năm, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với lô thành phẩm xi titan 85% theo giá trị thuần có thể thực hiện được của lô hàng này tại ngày 31/12/2015.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	9.053.995.466	-	9.221.758.503	-
- Xây dựng cơ bản	9.053.995.466	-	9.221.758.503	-
Nhà máy sản xuất xi Titan	9.053.995.466	-	9.221.758.503	-
Cộng	9.053.995.466	-	9.221.758.503	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 31.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	73.876.000	73.876.000
Số dư cuối năm	73.876.000	73.876.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	73.876.000	73.876.000
Số dư cuối năm	73.876.000	73.876.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

9. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.882.290.521	2.668.326.852
Chi phí cho dự án tuyển thô Mỹ Thành	266.844.530	533.689.064
Chi phí vận chuyển	631.067.291	660.489.655
Chi phí bao bì	723.171.031	766.821.031
Chi phí khác	261.207.669	707.327.102
Chi phí trả trước dài hạn	197.791.751.627	203.500.859.556
Chi phí thuê đất KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	185.668.476.119	190.252.882.943
Chi phí thuê đất KCN Nhơn Hội	12.052.068.895	12.349.650.835
Chi phí khác	71.206.613	898.325.778
Cộng	199.674.042.148	206.169.186.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 32.

11. Vay ngắn hạn và vay dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	34.613.726.136	34.613.726.136	95.945.201.978	95.945.201.978
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	16.692.153.244	16.692.153.244
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (a)	34.613.726.136	34.613.726.136	38.839.887.709	38.839.887.709
Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Định	-	-	40.413.161.025	40.413.161.025
b. Vay dài hạn	-	-	1.777.376.993	1.777.376.993
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	1.777.376.993	1.777.376.993
Cộng	34.613.726.136	34.613.726.136	97.722.578.971	97.722.578.971

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Bình Định theo Hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 16/05/2012 và Công văn 1769/CV-BIDV ngày 23/09/2013 về việc áp dụng kỳ hạn cho vay mới là 12 tháng và gia hạn 06 tháng đối với các khoản vay hiện tại của Công ty.

* Hạn mức tín dụng : 100 tỷ đồng (cả VNĐ và quy đổi ngoại tệ)

* Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

* Thời hạn giải ngân : theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể

* Lãi suất vay : theo hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1566164/HĐTD ngày 30/06/2014.

* Hạn mức tín dụng : 100 tỷ đồng (cả VNĐ và quy đổi ngoại tệ)

* Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

* Thời hạn giải ngân : theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể

* Lãi suất vay : theo hợp đồng tín dụng cụ thể

* Hình thức đảm bảo của các hợp đồng 01/2014/1566164/HĐTD và hợp đồng 01/2012/HĐ: là một phần thiết bị nhà máy xi titan, thiết bị phân xưởng tuyển tinh, lò luyện xi titan, máy nén khí và một số thiết bị khác được dùng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán, được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 22/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 28/03/2012.

12. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	204.258.931.606	204.258.931.606	209.196.958.793	209.196.958.793
Nhà cung cấp trong nước	202.383.603.606	202.383.603.606	206.630.847.293	206.630.847.293
+ CN Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh	199.750.000.000	199.750.000.000	199.750.000.000	199.750.000.000
+ Các đối tượng khác	2.633.603.606	2.633.603.606	6.880.847.293	6.880.847.293
Nhà cung cấp nước ngoài	1.875.328.000	1.875.328.000	2.566.111.500	2.566.111.500
+ Chengde Hongan Commerce and Trade Co., Ltd	1.875.328.000	1.875.328.000	1.778.400.000	1.778.400.000
+ Các đối tượng khác	-	-	787.711.500	787.711.500
Cộng	204.258.931.606	204.258.931.606	209.196.958.793	209.196.958.793
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ CN Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh			199.750.000.000	199.750.000.000
Cộng			199.750.000.000	199.750.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015		
Ngắn hạn	2.611.023.001	1.047.942.266		
Khách hàng trong nước	2.122.636.650	572.636.650		
+ DNTN Phương Tân	572.636.650	572.636.650		
+ Công ty CP Sản xuất Thương mại Sài Gòn	1.550.000.000	-		
Khách hàng nước ngoài	488.386.351	475.305.616		
+ FangCheng Gang City Wensheng Mining Limited Co., Ltd	261.317.490	247.811.063		
+ Guangxi Qinzhou Coastal Mining Co., Ltd	141.460.138	134.148.645		
+ Các đối tượng khác	85.608.723	93.345.908		
Cộng	2.611.023.001	1.047.942.266		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.262.230.294	1.200.702.337	61.527.957
Thuế thu nhập cá nhân	59.170.776	32.397.187	90.322.775	1.245.188
Các loại thuế khác	-	8.184.560	8.184.560	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.090.305.131	1.090.305.131	-
Cộng	59.170.776	2.393.117.172	2.389.514.803	62.773.145
b. Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	47.685.490	236.038	236.038	47.685.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.162.780	232.387.924	232.387.924	484.162.780
Cộng	531.848.270	232.623.962	232.623.962	531.848.270
15. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn			27.955.362	73.401.904
Chi phí điện sản xuất			-	1.370.199
Chi phí lãi vay			10.891.393	54.967.736
Chi phí khác			17.063.969	17.063.969
Cộng			27.955.362	73.401.904
16. Phải trả khác			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			19.117.700	7.331.900
Bảo hiểm xã hội			24.487.200	-
Bảo hiểm y tế			4.771.350	-
Bảo hiểm thất nghiệp			2.040.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1.773.755.200	2.273.755.200
+ Công ty CP Thép Đà Nẵng			1.773.755.200	2.273.755.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác			140.894.539.647	8.357.395.822
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn			-	1.400.000.000
+ UBND tỉnh Bình Định			-	284.000.000
+ UBND huyện Phù Mỹ			1.601.067.000	1.601.067.000
+ Bà Đặng Thị Hoàng Phương (1)			61.359.000.000	3.300.000.000
+ Bà Hoàng Thị Kim Hiền (2)			77.869.000.000	1.500.000.000
+ Các đối tượng khác			65.472.647	272.328.822
Cộng			142.718.711.697	10.638.482.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải trả khác là các bên liên quan

+ Bà Đặng Thị Hoàng Phương	61.359.000.000	3.300.000.000
+ Bà Hoàng Thị Kim Hiền	77.869.000.000	1.500.000.000
Cộng	139.228.000.000	4.800.000.000

(1) Khoản phải trả theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 12042014/TTMV ngày 12/04/2014 và phụ lục số 0112042014-PL/TTMV ngày 13/10/2014. Mục đích: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Tổng hạn mức cho mượn: 80 tỷ đồng. Thời hạn mượn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên và không tính lãi suất.

(2) Khoản phải trả theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 10032014/TTMV ngày 10/03/2014 và phụ lục số 0110032014-PL/TTMV ngày 11/09/2014. Mục đích: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Tổng hạn mức cho mượn: 100 tỷ đồng. Thời hạn mượn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên và không tính lãi suất.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh tại trang 33.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của các nhà đầu tư	1.072.990.000.000	1.072.990.000.000
Cổ phiếu quỹ	27.010.000.000	27.010.000.000
Cộng	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	2.701.000	2.701.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu thường	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.701.000	2.701.000
Cổ phiếu thường	2.701.000	2.701.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu thường	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	1.675,57	2.161,19
EUR	254,33	266,78

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	5.436.828.290	50.858.708.241
Tổng doanh thu	5.436.828.290	50.858.708.241
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	11.629.296.375
<i>Thuế xuất khẩu</i>	-	11.629.296.375
Doanh thu thuần	5.436.828.290	39.229.411.866
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.077.753.708	66.726.668.110
Giá vốn khác	30.725.823.904	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.633.394.210	-
Cộng	66.436.971.822	66.726.668.110
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	18.714.230	61.103.245
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.643.626	346.375.798
Cộng	23.357.856	407.479.043
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.108.278.896	8.946.492.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	938.311.864	409.408.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.234.000.243	2.244.237.635
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	61.735.590.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.454.349.395	(461.393.626)
Cộng	8.734.940.398	72.874.335.107
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	-	49.388.991
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.850.129	546.487.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.102.078.271	2.441.593.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.493.934	3.078.094.324
Chi phí bằng tiền khác	131.777.584	191.235.414
Cộng	3.430.199.918	6.306.799.268
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.188.111.267	8.297.436.993
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.198.745	72.891.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.029.079.965	2.022.212.172
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.452.252	1.229.903.476
Chi phí bằng tiền khác	5.846.982.815	7.016.899.950
Cộng	11.615.825.044	18.643.344.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.935.652.104	1.334.660.364
Các khoản khác	403.740.159	169.481.079
Cộng	8.339.392.263	1.504.141.443
7. Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.497.928.888	1.230.470.505
Các khoản bị phạt	1.090.313.829	-
Các khoản khác	1.310.916.649	190.034.492
Cộng	15.899.159.366	1.420.504.997
8. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(92.317.518.139)	(124.911.691.969)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(92.317.518.139)	(124.911.691.969)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	107.299.000	108.644.849
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(860)	(1.150)
9. Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(92.317.518.139)	(124.911.691.969)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(92.317.518.139)	(124.911.691.969)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	107.299.000	108.644.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	107.299.000	108.644.849
Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(860)	(1.150)

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và tiền vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+ 100	7.622.823
VND	- 100	(7.622.823)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	(345.686.613)
Ngoại tệ (USD)	- 100	345.686.613
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+ 100	25.553.832
VND	- 100	(25.553.832)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	(976.763.835)
Ngoại tệ (USD)	- 100	976.763.835

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	34.613.726.136	-	-	34.613.726.136
Phải trả người bán	204.258.931.606	-	-	204.258.931.606
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	141.012.646.593	-	-	141.012.646.593
	379.885.304.335	-	-	379.885.304.335
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	95.945.201.978	1.777.376.993	-	97.722.578.971
Phải trả người bán	209.196.958.793	-	-	209.196.958.793
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	8.812.896.855	-	-	8.812.896.855
	313.955.057.626	1.777.376.993	-	315.732.434.619

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 34.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.561.838.512	93.489.292.409
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	77.775.409.889	251.886.644.241

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	61.059.000.000	(61.359.000.000)
Bà Hoàng Thị Kim Hiền	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	17.169.000.000	(77.869.000.000)
		Chuyển nhượng cổ phần SGI	90.000.000.000	-
		Thanh toán chuyển nhượng cổ phần	30.800.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh	Bên liên quan	Phải trả tiền thuê đất	-	(199.750.000.000)

+ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014	
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	459.800.400	1.953.300.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.436.828.290	-	5.436.828.290
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
3. Doanh thu thuần	5.436.828.290	-	5.436.828.290
4. Giá vốn hàng bán	66.436.971.822	-	66.436.971.822
5. Lợi nhuận gộp	(61.000.143.532)	-	(61.000.143.532)
6. Tài sản bộ phận	40.000	12.280.150	12.320.150
7. Tài sản không phân bổ	-	-	1.287.812.344.197
Tổng Tài sản			1.287.824.664.347
8. Nợ phải trả bộ phận	2.122.636.650	488.386.351	2.611.023.001
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	381.818.826.859
Tổng Nợ phải trả			384.429.849.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.081.913.273	45.776.794.968	50.858.708.241
2. Các khoản giảm trừ	-	11.629.296.375	11.629.296.375
3. Doanh thu thuần	5.081.913.273	34.147.498.593	39.229.411.866
4. Giá vốn hàng bán	9.700.602.082	57.026.066.028	66.726.668.110
5. Lợi nhuận gộp	(4.618.688.809)	(22.878.567.435)	(27.497.256.244)
6. Tài sản bộ phận	22.968.000	460.718.888	483.686.888
7. Tài sản không phân bổ	-	-	1.315.921.027.636
Tổng Tài sản			1.316.404.714.524
8. Nợ phải trả bộ phận	572.636.650	475.305.616	1.047.942.266
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	318.662.297.929
Tổng Nợ phải trả			319.710.240.195

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	136	34.342.705	4.036.079.705	4.001.737.000
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	155	4.001.737.000	-	(4.001.737.000)
Khoản mục "Tài sản cố định"	220	166.621.098.853	157.399.340.350	(9.221.758.503)
Khoản mục "Tài sản dở dang dài hạn"	240	-	9.221.758.503	9.221.758.503
		Năm 2014	Năm 2014	
Chỉ tiêu		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục "Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu"	71	Không trình bày	(1.150)	(1.150)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Kiêu Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Tp Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc

 Nguyễn Trần Triệu Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	113.577.724.343	172.885.190.073	6.826.851.651	492.205.579	3.282.890.552	297.064.862.198
Thanh lý, nhượng bán	15.194.808.336	4.793.663.534	4.194.512.091	-	-	24.182.983.961
Số dư cuối năm	98.382.916.007	168.091.526.539	2.632.339.560	492.205.579	3.282.890.552	272.881.878.237
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.749.377.313	99.343.673.405	4.450.021.513	254.856.274	1.867.593.343	139.665.521.848
Khấu hao trong năm	7.714.520.983	22.697.241.083	901.310.361	67.814.088	169.114.254	31.550.000.769
Thanh lý, nhượng bán	3.883.117.692	4.117.295.382	3.203.223.661	-	-	11.203.636.735
Số dư cuối năm	37.580.780.604	117.923.619.106	2.148.108.213	322.670.362	2.036.707.597	160.011.885.882
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	79.828.347.030	73.541.516.668	2.376.830.138	237.349.305	1.415.297.209	157.399.340.350
Số dư cuối năm	60.802.135.403	50.167.907.433	484.231.347	169.535.217	1.246.182.955	112.869.992.355

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 100.168.681.914 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 9.109.578.153 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	648.950.000.000	(9.286.301.341)	639.663.698.659	-
+ Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (1)	648.950.000.000	(9.286.301.341)	639.663.698.659	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125.000.000.000	-	125.000.000.000	716.250.000.000
+ Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (2)	-	-	-	310.000.000.000
+ Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (3)	-	-	-	406.250.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Cộng	773.950.000.000	(9.286.301.341)	764.663.698.659	716.250.000.000
				(6.831.951.946)
				709.418.048.054

(1)&(3) Khoản tăng vốn đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 120/HĐCN-SPT từ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 8.090.000 cổ phần, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 242,7 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu sau khi nhận chuyển nhượng trong kỳ tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn là 22,04%.

(2) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng số 135/HĐCN-SGI-SQC cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 310 tỷ đồng.

(4) Khoản đầu tư mới vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sau:

+ Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 153/HĐCN-NS ngày 21/06/2015 từ Ông Nguyễn Sơn, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 3.500.000 cổ phần, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 35 tỷ đồng.

+ Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 183/HĐCN-HTKH ngày 22/06/2015 từ Bà Hoàng Thị Kim Hiền, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 9.000.000 cổ phần, tổng giá trị HD chuyển nhượng là 90 tỷ đồng.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

+ Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) hoạt động cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, Công ty đã trích lập dự phòng số tiền là 9.286.301.341 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty SPT là 22,04%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2014						
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.100.000.000.000	5.000.000.000	-	-	226.037.142.248	1.331.037.142.248
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(124.911.691.969)	(124.911.691.969)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(209.430.975.950)	-	-	(209.430.975.950)
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	101.125.450.279	996.694.474.329
Năm 2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	101.125.450.279	996.694.474.329
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(92.317.518.139)	(92.317.518.139)
- Nộp truy thu thuế theo QĐ số 623/QĐ-CT	-	-	-	-	(982.141.703)	(982.141.703)
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	7.825.790.437	903.394.814.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD	-	-	716.250.000.000	(6.831.951.946)
- Phải thu khách hàng	12.320.150	-	483.686.888	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.113.403.301	-	918.103.495	-
- Phải thu khác	2.467.699.000	-	3.964.987.000	-
TỔNG CỘNG	6.593.422.451	-	721.616.777.383	(6.831.951.946)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	34.613.726.136	-	97.722.578.971	-
- Phải trả người bán	204.258.931.606	-	209.196.958.793	-
- Phải trả khác và chi phí phải trả	141.012.646.593	-	8.812.896.855	-
TỔNG CỘNG	379.885.304.335	-	315.732.434.619	-
			6.593.422.451	714.784.825.437
			34.613.726.136	97.722.578.971
			204.258.931.606	209.196.958.793
			141.012.646.593	8.812.896.855
			379.885.304.335	315.732.434.619